

MỞ RỘNG DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY CÀ PHÊ: CHIẾN LƯỢC SINH KẾ CỦA HỘ GIA ĐÌNH NGƯỜI CHIL Ở TÂY NGUYÊN¹

ThS. Phạm Thanh Thôi

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Email: thoipham@hcmussh.edu.vn

Tóm tắt: Từ khi đất nước Đổi mới, tại tỉnh Lâm Đồng, hàng nghìn hộ gia đình người Chil (một nhóm địa phương của tộc người Cơ Ho ở Tây Nguyên) đã chuyển đổi từ làm rẫy truyền thống sang trồng cây cà phê và ngày càng phát triển, mở rộng diện tích. Dựa trên tư liệu nghiên cứu thực địa tại các cộng đồng người Chil ở tỉnh Lâm Đồng, bài viết phân tích chiến lược sinh kế của các gia đình người Chil trồng cà phê như một cách để xác lập quyền sử dụng đất, nhất là khi đất đai trở thành hàng hóa, và để tạo vốn qua mạng lưới trao đổi hàng hóa và tín dụng. Kết quả nghiên cứu cung cấp luận cứ khoa học cho việc thay đổi chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp hàng hóa và phát triển sinh kế bền vững cho các hộ gia đình người Chil nói riêng và các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên nói chung.

Từ khóa: Cây cà phê, sinh kế, hộ gia đình, người Chil, Tây Nguyên.

Abstract: Since the Renovation (Đổi Mới) in Vietnam, numerous Chil households, a subgroup of the Co Ho ethnic group in the Central Highlands, have shifted from traditional farming to cultivating coffee in an expanding area in Lam Dong province. Drawing on field data from Chil communities, the article analyses the livelihood strategies of Chil families engaged in coffee cultivation. This shift serves as a means to establish land use rights, especially in a context where land has become a commodity, and to generate capital through networks of commodity exchange and credit. The research results form a scientific basis for revising policies to support agricultural commodity production and promote sustainable livelihood development for Chil households, specifically, and ethnic minorities in the Central Highlands more broadly.

Keywords: Coffee plant, livelihood, household, Chil people, Central Highlands.

Ngày nhận bài: 27/10/2023; ngày gửi phản biện: 3/11/2023; ngày duyệt đăng: 24/11/2023.

¹ Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG - HCM) trong khuôn khổ đề tài Mã số: C2022-18b-11.

Mở đầu

Từ khi đất nước Đổi mới, Tây Nguyên đã trải qua những biến đổi kinh tế - xã hội lớn. Kinh tế nông nghiệp trồng cà phê đã thu hút sự tham gia của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại chỗ và các hộ gia đình di cư từ các tỉnh, thành đến đây (Hardy, 2000; Sikor, 2005; Thái, 2018). Tây Nguyên trở thành vùng đất trồng cây cà phê với diện tích và sản lượng tăng nhanh chóng. Quan sát dữ liệu từ Tổ chức Cà phê Quốc tế, tổng lượng xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng nhanh kể từ sau năm 1990, và từ năm 1999 đến nay luôn chiếm vị trí thứ 2 thế giới: năm 1999, với 11.618.000 bao cà phê (mỗi bao nặng 60kg); năm 2009 với 17.052.000 bao; năm 2019 với 27.400.000 bao (International Coffee Organization, 2023).

Tại tỉnh Lâm Đồng, hàng nghìn hộ gia đình người Chil - một nhóm địa phương của tộc người Cơ Ho đã chuyển đổi từ làm rẫy truyền thống sang trồng cà phê. Trải qua 30 năm, việc trồng cây cà phê hiện nay vẫn chiếm vị trí quan trọng nhất trong hoạt động kinh tế của phần lớn các hộ gia đình người Chil, và trồng cây cà phê là sự biến đổi sinh kế có tính bước ngoặt của đồng bào (Huỳnh Ngọc Thu, 2021). So với nông nghiệp truyền thống, sự biến đổi sinh kế này diễn ra trong mối quan hệ giữa các tộc người láng giềng cùng với những tác động từ việc gia tăng dân số, biến đổi tổ chức xã hội cổ truyền (Bùi Minh Đạo, 2005; Phạm Thanh Thôi, 2014).

Nhìn chung, quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế nông nghiệp hàng hóa, quan hệ kinh tế theo cơ chế thị trường luôn tác động đến hoạt động sinh kế của các hộ gia đình người Chil trồng cây cà phê. Họ đã và đang tiếp cận hàng hóa thông qua các giao dịch mua bán trên thị trường để tổ chức sản xuất và đời sống. Nhờ đó, khoảng cách về những khác biệt trong cấu trúc xã hội, giao tiếp văn hóa giữa các tộc người đã được thu hẹp đáng kể. Tương tự như các dân tộc thiểu số ở vùng cao Đông Nam Á (Li, 2002; Elson, 2016), người Chil đã thu được lợi ích đáng kể từ mô hình nông nghiệp hàng hóa và hội nhập thị trường kinh tế toàn cầu (Truong Thi Thu Hang, 2020). Có thể nói, trồng cây công nghiệp như cà phê, đã mang lại sự thịnh vượng và cải thiện điều kiện sống của người dân tộc thiểu số (Salemink, 2003; Sikor and Vi, 2005).

Tuy nhiên, từ sau năm 2000, hiệu quả trong hoạt động sản xuất cà phê của nhiều hộ gia đình đã không đạt được như những năm đầu (Hardy and Turner, 2000). Quá trình này đã chịu tác động trực tiếp ngày càng nhiều hơn của các yếu tố như: diện tích và chất lượng đất, giá vật tư, nguồn nước, giá cà phê trên thị trường thế giới. Từ sau năm 2000, giá cà phê xuất khẩu của Việt Nam tụt giảm đã tác động đến chiến lược sinh kế của các hộ gia đình. Tình trạng sản xuất không hiệu quả tiếp tục kéo dài, khi mà giá vật tư như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu để tưới nước tăng cùng với các mặt hàng lương thực, thực phẩm khác. Có rất ít hộ sản xuất cà phê thu được lợi nhuận đáp ứng đủ nhu cầu tái sản xuất và tiêu dùng. Ngoại trừ những hộ sản xuất có diện tích đất lớn, thửa đất gần nguồn nước, đất đỏ bazan ít dốc, việc sản xuất cà phê vẫn có hiệu quả và thu được lợi nhuận, với nhiều hộ gia đình người Chil, quá trình sản xuất càng về sau càng không đạt được hiệu quả như mong muốn. Vì thế, tình trạng các hộ gia đình trồng cà

phê là người Chil cũng như nhiều tộc người khác ở Tây Nguyên rơi vào cảnh “nông dân mắc nợ” đã trở nên phổ biến (Ngô Thị Phương Lan và Hoàng Cầm, 2017).

Nội dung bài viết trình bày sự mở rộng diện tích trồng cà phê của các hộ gia đình người Chil ở Tây Nguyên. Nghiên cứu cho thấy, trong điều kiện thiếu đất sản xuất, việc trồng cây cà phê như là cách để xác lập quyền sử dụng đất của người dân mỗi khi có cơ hội tiếp cận. Từ các nhân tố tác động của nền kinh tế nông nghiệp hàng hóa, bài viết phân tích sự không hiệu quả trong sản xuất cà phê của các hộ gia đình, kể cả quá trình các gia đình mở rộng diện tích và duy trì việc trồng cà phê để tạo vốn qua mạng lưới trao đổi hàng hóa và tín dụng. Song, lợi nhuận tích lũy từ việc sản xuất cà phê vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu tái sản xuất và tiêu dùng. Vì thế, các hộ gia đình trồng cà phê đã sử dụng vốn được tạo ra qua việc tham gia các mạng lưới giao dịch hàng hóa và tín dụng như một chiến lược để bù đắp. Đến nay, sự phụ thuộc vào các khoản vay nợ chưa có xu hướng giảm và đang đe dọa đến quyền hưởng dụng đất của các hộ gia đình người Chil ở Tây Nguyên.

1. Phương pháp và địa bàn nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu thực địa của tác giả trong cộng đồng người Chil ở tỉnh Lâm Đồng bắt đầu từ cuối năm 2004. Cho đến nay, mỗi năm tác giả đều thực hiện một số đợt nghiên cứu với thời gian từ 2 - 3 tuần để khảo sát về kinh tế, xã hội của người Chil. Số liệu được thu thập về các hộ gia đình người Chil ở mỗi thôn (bon) dưới dạng định lượng và định tính thông qua các công cụ nghiên cứu như quan sát tham gia, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm... Trong mỗi đợt điền dã, tác giả làm việc với khoảng 30 thông tin viên được chọn mẫu ngẫu nhiên. Thông tin viên được hẹn trước để phỏng vấn chính thức tại nơi làm việc gồm cán bộ quản lý cấp xã, thôn. Phỏng vấn tại nhà ở những già làng, người uy tín, chức sắc tôn giáo, các chủ hộ, thuộc nhiều lứa tuổi, cả nam và nữ. Trong phạm vi bài viết này, tác giả sử dụng dữ liệu khảo sát tại các xã Phú Hội, Liên Hiệp, Đa Quyn, Tà Hine, Đà Loan và Tà Năng thuộc huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Năm 2022, huyện Đức Trọng có diện tích tự nhiên là 90.313,64ha, dân số là 192.180 người (Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng, 2022). Đức Trọng là nơi có nhiều người Cơ Ho thuộc 3 nhóm địa phương là Chil, Xre và Lạch sinh sống. Năm 2022, dân số người Chil tại huyện Đức Trọng có khoảng 18.000 người (Tổng hợp khảo sát từ các thôn/xã của tác giả). Người Chil đã đến tái định cư ở địa bàn Đức Trọng theo chính sách “ấp chiến lược” của chế độ Việt Nam Cộng hòa từ sau năm 1964. Từ năm 1965 đến 1975, họ chủ yếu sinh sống tập trung tại khu vực thuộc hai xã Phú Hội và xã N’Thol Hạ. Từ năm 1975 đến nay, người Chil ở huyện này đã có sự gia tăng dân số và mở rộng địa bàn cư trú đến các xã: Hiệp An (các thôn Định An và Đarhoa); Đà Loan (thôn Đà Rgiêng); Tà Năng (các thôn Tà Nhiên và Blá); Đa Quyn (các thôn Choré, Tân Hạ, Tơ Mrang, Toa Cát và MaKir); Tà Hine (thôn B’Liang); Ninh Gia (hai thôn Đăng Srôn và Ninh Thiện); Liên Hiệp (thôn Gằn Reo và làng 36ha); Hiệp Thạnh (thôn Bồng Lai); Phú Hội (các thôn Rchair 1, Rchair 2, Rchair 3, Knai và Lạc Nghiệp);

N'Thol Hạ (các thôn Đoàn Kết, Yang Ly, Lạch Tông, Bon Rom, Srê Dăng và Bia Ray). Đến nay, tác giả đã đến khảo sát tại hầu hết các xã có người Chil sinh sống ở huyện Đức Trọng, song như đã trình bày, bài viết này chỉ tập trung phân tích tư liệu thu thập được từ một số thôn thuộc các xã Phú Hội, Liên Hiệp, Đạ Quyn và Tà Năng.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Mở rộng diện tích đất trồng cà phê của hộ gia đình người Chil

Từ khi đất nước Đổi mới năm 1986, người Chil ở Lâm Đồng cũng như các cộng đồng cư dân khác ở vùng Tây Nguyên tích cực tham gia và hội nhập sâu vào nền kinh tế sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Đời sống văn hóa và xã hội của các tộc người ngày càng biến đổi, giao thoa và tiếp biến văn hóa diễn ra trong bối cảnh ở vùng Tây Nguyên đa tộc người là nguyên nhân thúc đẩy quá trình này (Phạm Quang Hoan, 2015). Thực tế cho thấy, cấu trúc xã hội của người Chil và các nhóm địa phương khác thuộc tộc người Cơ Ho cũng đã chuyển đổi dưới sự tác động của các chương trình phát triển kinh tế, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Từ hình thái gia đình mẫu hệ mở rộng, ngày nay mỗi hộ gia đình người Chil sau khi tách hộ chỉ bao gồm hai hoặc ba thế hệ cùng chung sống, với 1-2 cặp vợ chồng và số lượng nhân khẩu từ 5 đến 8 thành viên.

Những năm 1990 đến nay, chiến lược sinh kế của các hộ gia đình người Chil chủ yếu dựa vào sản xuất cà phê. Là một đơn vị kinh tế, mỗi hộ gia đình đã chủ động tổ chức các hoạt động trồng cây cà phê trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng hoặc tự khai phá. Song, trong các thôn người Chil, tình trạng thiếu đất sản xuất ngày càng lớn hơn theo sự gia tăng của dân số và quá trình chuyển đổi hình thái gia đình từ mẫu hệ mở rộng sang gia đình hạt nhân. Đã có nhiều yếu tố tác động đến tình trạng khan hiếm đất đai diễn ra trong bối cảnh quan hệ kinh tế và xã hội ở vùng đa tộc người (Hardy and Turner, 2000; Sarah và cộng sự, 2016; Vương Xuân Tình và cộng sự, 2023). Hơn nữa, trong nền kinh tế nông nghiệp hàng hóa, để tổ chức sản xuất cà phê có được hiệu quả và lợi nhuận sau thu hoạch đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, ngoài chi phí đầu tư, giá bán, diện tích đất sản xuất cũng cần đủ lớn. Tại các thôn/bon/làng người Chil hiện nay, nhu cầu về diện tích đất sản xuất cà phê luôn lớn hơn so với số diện tích đất đang có của mỗi hộ gia đình: "*Bây giờ hết đất rồi. Nếu đủ đất thì mỗi nhà với 4-5 người phải có hơn 3 ha. Trước đây, cha mẹ có 3-4 ha nhưng đông con, khi các con lớn chia tách hộ ở riêng. Mỗi hộ tách ra cũng có 5-6 người nhưng vẫn chỉ có 4-5 sào (4.000-5.000m²). Gia đình ít con tách hộ, mới còn được có 1-2 ha*" (PVS. ông K'Ch., thôn Rchair 1, xã Phú Hội). Vì thế, từ sau năm 1990, các hộ gia đình người Chil đã trải qua những quá trình tìm kiếm, mở rộng diện tích đất sản xuất. Đến trước năm 2010, bằng nhiều cách, các hộ gia đình có lao động cũng đã tìm kiếm, khai phá được những thửa đất nhỏ hẹp, ven các đồi, núi, sông hay đất thuộc các khu rừng phòng hộ để mở rộng diện tích trồng cà phê.

Theo đó, nhiều gia đình người Chil tại các điểm nghiên cứu đã và đang sản xuất cà phê tại các thửa đất có độ dốc cao, đất thiếu nguồn nước tưới, đất trắng và nhiều sỏi, đất dễ bạc màu

và khô hạn vào mùa nắng. Trước năm 2010, quy mô diện tích đất sản xuất của các hộ gia đình mới tách ở riêng có khoảng 1 - 2 ha. Do một phần diện tích được thừa hưởng từ gia đình mẹ vợ, phần khác do hộ gia đình mới tự khai phá, nên hầu hết các hộ gia đình có các thửa đất phân tán ở nhiều nơi, nhiều thửa đất có độ dốc lớn. Việc tổ chức sản xuất cà phê trên những thửa đất như vậy là một thách thức lớn, rất khó để có được lợi nhuận sau khi trừ đi chi phí đầu tư. Song, có được “đất xấu” để trồng cây cà phê là một may mắn. Thực tế, việc trồng cây cà phê trên đất xấu, trước hết, đó là cơ sở để các hộ gia đình xác lập quyền sử dụng trên thửa đất mới của mình được thừa kế hay do tự tìm kiếm, khai phá mới có được. “Đất dốc, đất xấu trồng cây cà phê 2 năm chưa lên, nhưng mình phải trồng. Đến mùa mưa mình cho phân bón, cây sẽ phát triển ra lá, cành. Mùa nắng khô héo. Đất xấu mình trồng lâu có ăn, nhưng có cà phê mình mới mua gạo, mua muối ở tạp hoá được. Sau 3 - 4 năm trồng, mình cho phân, tưới nước cũng thu được một ít, mua gạo ăn được mấy tháng” (PVS. Ha Ch., thôn B’Liang, xã Tà Hine).

Đáng lưu ý, rừng phòng hộ và rừng sản xuất đều do cơ quan nhà nước kiểm soát, quản lý, dẫn đến việc mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã không còn dễ dàng đối với các hộ gia đình. Những hộ gia đình người Chil có nhiều con cái kết hôn và tách hộ ở riêng thì luôn có nhu cầu cấp thiết về đất đai để phát triển kinh tế hộ một cách độc lập. Rất ít hộ sau khi mới chia tách được cha mẹ cho trên 1 ha đất. Đáng chú ý, với nhiều hộ gia đình đông con cái, có 5 người trở lên, khi tách hộ ở riêng, diện tích đất đai được thừa kế từ cha mẹ chỉ dưới 5000m²/hộ. Có thể phác họa hiện trạng sử dụng đất năm 2010 và năm 2022 của một số hộ gia đình người Chil tại một vài điểm nghiên cứu trong Bảng 1 sau đây.

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất của hộ gia đình trước và sau tách hộ

Diện tích đất của hộ gia đình Năm 2010						Diện tích đất của hộ gia đình Năm 2022		
Nơi khảo sát	Tên hộ và nhân khẩu	Năm ở riêng	Đất ở (m ²)	Đất trồng cà phê (m ²)	Lý do có đất	Số con tách hộ ở riêng	Diện tích đất còn lại (m ²)	Tự đánh giá về đất trồng cà phê
Phú Hội	K'Chan (8 người)	1999	400	30.000	Tự khai phá	3	10.000	Đất dốc, khô hạn, bạc màu
Liên Hiệp	K'Nga (5 người)	2005	200	17.000	Mẹ cho và tự khai phá	3	7.000	Đất sỏi, dốc, bạc màu
Phú Hội	K'Nguyễn (12 người)	1997	300	50.000	Mẹ cho và tự khai phá	5	5.000	Đất trắng, dốc, diện tích nhỏ
Đạ Quyn	K'Kiều (7 người)	2000	800	25.000	Tự khai phá	2	8.000	Đất dốc, bạc màu

Tà Năng	K'Khem (6 người)	2006	400	20.000	Tự khai phá	3	4.000	Đất dốc, khô hạn
Phú Hội	K'Yang (8 người)	2002	400	30.000	Tự khai phá	4	5.000	Đất dốc, bạc màu

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ một số hộ gia đình người Chil ở một số xã thuộc huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

Theo Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đai đến năm 2030 tại huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, diện tích đất rừng đã giảm mạnh, năm 2010 chỉ còn 12.878,92ha, đặc biệt năm 2020 diện tích đất rừng phòng hộ đã giảm thêm 5.035,33ha so với năm 2010; trong khi diện tích đất trồng cây lâu năm, chủ yếu cà phê đã tăng 15.960,87ha (năm 2015 có 34.292,25 ha) (UBND huyện Đức Trọng, 2022). Nguyên nhân được cho là do bị lấn chiếm trồng cây cà phê trong các thời kỳ trước, nhưng đến kỳ kiểm kê đất đai năm 2015 và năm 2019 mới thống kê. Tương tự với diện tích đất rừng sản xuất, từ năm 2010 đến năm 2020, loại đất rừng này đã giảm đến 6.117,21ha, do kiểm kê đất đai năm 2019 đã chuyển phần diện tích đất trồng cây lâu năm trong rừng sản xuất sang thống kê vào đất sản xuất nông nghiệp (UBND huyện Đức Trọng, 2022).

Như đã đề cập, sau năm 1990, không chỉ có người Kinh, người Chil cũng đã tham gia vào quá trình mở rộng diện tích trồng cây cà phê với quy mô lớn. Người Chil tại các điểm nghiên cứu như thôn K'nai thuộc xã Phú Hội, Kanreo của xã Liên Hiệp và các xã Tà Hine, Tà Năng, Đà Loan, Đạ Quyn..., rất nhiều hộ đã khai phá đất mới, nhưng đa phần là “đất xấu”, đất trắng, đất dốc thuộc khu vực đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất của huyện Đức Trọng. Sau năm 2004, thông qua Chương trình 134 của Chính phủ, chính quyền địa phương đã thực hiện một số dự án hỗ trợ đất ở, đất sản xuất tại các cộng đồng dân tộc thiểu số. Một số hộ nghèo, cận nghèo thiếu đất sản xuất ở của các xã Phú Hội (các thôn Rchair 1, Rchair 2); xã Ninh Gia (các thôn Đãng Srôn, Ninh Thiện); xã N'Thol Hạ và xã Liên Hiệp (thôn Gàn Reo) đã đến sinh sống tại các dự án tái định cư. Quy mô mỗi dự án có từ 50 đến 100 hộ gia đình. Khi đến nơi ở mới, như làng 36ha (xã Liên Hiệp), B'Liang (xã Tà Hine); thôn 16 (xã Đà Loan), Toa Cat (xã Đạ Quyn)... các hộ gia đình đã nhận được đất ở là chủ yếu, với diện tích từ 400m² đến 1.000m² tùy từng dự án. Vì thế, các gia đình thường phải tự tìm kiếm, khai phá để mở rộng diện tích đất sản xuất cà phê. Mỗi hộ thường có được nhiều thửa đất với diện tích nhỏ, phân tán ở nhiều vị trí khác nhau, đất thuộc khu vực quanh rừng phòng hộ, ven sông, suối, đồi núi. “Khi hộ gia đình không có đất sản xuất, mình thuộc diện hộ nghèo, không có thu nhập. Hơn nữa, nếu mình thuộc diện hộ được tái định cư cấp đất ở của dự án nhà nước, thì mình đi tìm đất khai phá để có cơ hội sinh sống cũng được cán bộ lâm trường ưu ái bỏ qua. Họ cho phép mình khai phá mỗi chỗ một ít để sản xuất, nhưng không cấp giấy chứng nhận, khi nào Nhà nước thu hồi thì mình phải chịu” (PVS. Ha Ch., thôn B'Liang, xã Tà Hine).

Có thể nói, thông qua các dự án tái định cư, các hộ dân sau khi nhận đất ở và nhà ở đã có thêm cơ hội tìm kiếm và mở rộng diện tích đất trồng cà phê ở xung quanh vùng. Từ tư liệu khảo sát cho thấy, mỗi gia đình đã mở rộng diện tích trồng cà phê tại 2 - 3 khu vực cách xa nơi ở. *“Trong 40 hộ gia đình tái định cư đợt đầu đến đây, có gần 10 hộ thấy đất xấu quá không làm nổi, bỏ về làng cũ. Sau 1-2 năm quay lại để tìm đất, đất không còn nữa”* (PVS. Ha Ch., thôn B’Liang, xã Tà Hine). Những khu đất mới khai phá chủ yếu thuộc “đất lâm phần”, “đất lòng hồ thủy điện” nên không được chính quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy vậy, với đặc điểm là cư dân tái định cư, thuộc diện hộ nghèo, với những thỏa thuận giữa các hộ gia đình với lực lượng quản lý và bảo vệ rừng, phần nhiều những thửa đất mới khai phá đến nay vẫn tiếp tục được người Chil trồng cà phê.

2.2. Năng suất và hiệu quả sản xuất cà phê

Như đã trình bày, hoạt động kinh tế trồng thâm canh cây cà phê đối với người Chil ở các điểm nghiên cứu đã phổ biến từ cuối những năm 1990 đến nay. Đối với những hộ gia đình có đất rẫy mới, 2-3 năm đầu sản xuất, họ trồng xen canh cây bắp. Từ sau năm 2010, đất rẫy trồng cây cà phê đã bạc màu, các hộ chủ yếu trồng độc canh cây cà phê.

Khi đất rẫy mới khai phá, cây cà phê Catimor được xem là giống phù hợp với loại đất có độ dốc khá lớn, do thân cây thấp, ít cành lớn, kháng sâu bệnh cao, trồng thích hợp trên đất đồi, nơi có nhiều gió, nắng và thiếu nước tưới. Tuy vậy, trồng cây cà phê Catimor không có độ bền và lợi nhuận mang lại không đáng kể. Sau một vài năm, nhất là từ năm 2010 đến nay, các hộ gia đình người Chil tại các điểm nghiên cứu đã chuyển đổi sang trồng giống cây cà phê mới. Họ trồng giống cà phê ghép và một số giống cây khác ở địa phương, trong đó cây cà phê Robusta được lựa chọn phổ biến. Khi có được nguồn nước tưới, chủ yếu nước giếng khoan, hoặc nối đường ống dài với máy bơm đẩy nước công suất lớn, các hộ gia đình đã chuyển đổi sang trồng giống cà phê ghép, cà phê Robusta. Đặc điểm giống cà phê này có thân cây và cành cao, dài, nhiều trái, trái to và nhân lớn. Tại những khu đất đồi thấp, đất bazan, khi đầu tư nhiều phân bón và nước tưới, sản lượng thu hoạch đạt 4-6 tấn hạt nhân/ha.

Song, đối với nhiều hộ gia đình người Chil tại các xã thuộc huyện Đức Trọng, do đất sản xuất chủ yếu là loại đất đất dốc, đất trắng, đất có nhiều sỏi, đặc biệt ở vùng đồi núi khô hạn, nên sản lượng thu hoạch đạt được thấp. *“Từ mấy năm nay, cây cà phê không tự sống được trên đất nếu mình không cho ăn phân, tưới nước, tỉa cành. Không chăm thì cuối năm, 1 ha có khi chỉ được mấy tạ. Chi phí đầu tư tính ra không có lời, nhiều năm lỗ”* (PVS. Ha Kh., thôn Sre Đăng, xã N’Thol Hạ). Khi được gợi ý để nhớ lại các chi phí vật tư, ngày công lao động, năng suất, giá bán và khoản tiền lợi nhuận sau mỗi vụ thu hoạch cà phê thì các hộ gia đình cho rằng rất khó để tính ra được lợi nhuận. Nhiều gia đình chỉ biết tổng tiền mua vật tư, tức tiền mặt hoặc ghi sổ nợ ở cửa hàng và tổng tiền bán cà phê sau thu hoạch. Quá trình tổ chức sản xuất cà phê đã sử dụng công lao động của gia đình, việc các thành viên ăn uống, đi

lại trong năm rất khó tính vào chi phí sản xuất. Vì vậy, Bảng 2 dưới đây là số liệu ước tính kết quả sản xuất cây cà phê của một số hộ gia đình đã được khảo sát.

Bảng 2: Đầu tư sản xuất và kết quả thu hoạch của hộ gia đình trồng cà phê

Mã hộ được phỏng vấn	Địa bàn trồng cà phê	Diện tích (ha)	Chi phí vật tư Tùy mỗi hộ có mức đầu tư khác nhau (triệu đồng)			Tổng vốn vật tư (triệu đồng)	Tổng tiền bán cà phê (triệu đồng)	Tổng tiền thu hoạch đã trừ chi phí vật tư (triệu đồng)	Tổng nợ của gia đình (từ ngân hàng, doanh nghiệp, cá nhân...) (triệu đồng)
			Phân bón, vật tư	Tưới nước	Công thu hoạch và chăm sóc				
# ID32	Liên Hiệp	0,5	30	5	Công lao	35	60	25	20
#ID03	Tà Năng	1,5	70	15	động của gia đình:	85	120	35	50
#ID17	Phú Hội	2,5	100	20	khoảng	120	220	100	150
#ID19	Đạ Quyn	1	10	3	80	13	30	17	30
#ID48	Đà Loan	0,8	25	5	công/ha	30	80	30	35

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ một số gia đình người Chil ở huyện Đức Trọng²

Tại những khu vực đất dốc, đất xấu, sản lượng cà phê thu được trên 1ha/năm chỉ dao động từ 1,2 -1,5 tấn (hạt nhân). Sản lượng thu hoạch còn phụ thuộc rất nhiều vào mỗi vụ khi hộ gia đình đầu tư bao nhiêu tiền mua phân bón, bao nhiêu lần tưới nước (từ 1 đến 3 lần tưới/vụ). Có những thửa đất dốc, đất xấu, mùa nắng cây không phát triển, nếu thiếu chăm sóc bón phân, cây cà phê trồng sau hơn 5 năm, cành lá chưa phủ được hết mặt đất, năng suất chưa đạt được 1tấn/ha. “*Gia đình tôi có 2ha, đất được khai phá từ năm 2006, đến nay vẫn chưa được cấp sổ do thuộc đất lâm phần, đất có độ dốc lớn. Mỗi năm thu được vài tấn. Cây cà phê không bám rễ sâu vào lòng đất được. Tưới nước, nước chảy đi đâu không thấy đọng lại*” (PVS. K’Ng., thôn Gân Reo, xã Liên Hiệp). Như đã trình bày, đất trồng cây cà phê của các hộ gia đình có được thường phân tán ở nhiều thửa, mỗi thửa có diện tích nhỏ và nằm ở những vị trí khác nhau. Vì thế con số ghi chép về hoạt động sản xuất trồng cây cà phê tại nhiều làng có sự khác nhau, quy mô đầu tư vốn của mỗi hộ gia đình và lợi nhuận thu được sau thu hoạch cũng không có sự tương đồng.

² Lợi nhuận thu hoạch chưa tính đến lãi vay mua vật tư (nếu có); công lao động của gia đình chăm sóc và thu hoạch; chi phí đi lại; tiền mua lương thực, thực phẩm của hộ gia đình trong 1 vụ mùa/1 năm.

2.3. Sử dụng vốn từ đất trồng cà phê

Do hội nhập sâu vào quan hệ kinh tế thị trường và văn hóa tiêu dùng trong bối cảnh hiện đại hóa, người Chil đã coi đất trồng cà phê là tài sản quý giá nhất của mỗi hộ gia đình. Trong 30 năm qua, người Chil đã mở rộng và duy trì diện tích trồng cây cà phê. Nông sản thu hoạch được bán ra theo thời giá thị trường. Có thể nói, tùy vào điều kiện, người Chil đã không ngừng tạo lập và gắn kết các quan hệ xã hội mới thông qua hoạt động tôn giáo, hôn nhân, quan hệ dòng họ... để gia tăng cơ hội có đất sản xuất tại những khu vực mới. Với đặc điểm là đất xấu, giá vật tư tăng cao, giá xuất khẩu cà phê thấp và bấp bênh, việc sản xuất cà phê sẽ không dễ đạt được lợi nhuận như mong muốn. Song, đối với các hộ gia đình, có đất trồng cây cà phê sẽ dễ dàng hơn để duy trì cuộc sống của gia đình. Đáng lưu ý là, khi đất đai do gia đình tự khai phá từ sau những năm 2000, vị trí đất này chủ yếu thuộc “đất lâm phần”, đất thuộc rừng phòng hộ. Theo đó, nhiều người Chil cũng nghĩ rằng, nếu ngưng trồng cây cà phê, hay chuyển sang trồng các cây khác như rau, hoa màu thì đất của họ vẫn có nguy cơ bị thu hồi.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, từ sau năm 2000, nguồn vốn tích lũy từ hoạt động sản xuất cà phê của nhiều hộ gia đình người Chil trồng cà phê đã không đủ để bù đắp cho các khoản chi phí trong sản xuất lẫn tiêu dùng. *“Sau khi chia đất cho ba đứa con gái ra ở riêng, vợ chồng tôi và vợ chồng con gái út còn lại 1ha. Năm nay (2015), tôi thu hoạch được 2 tấn cà phê hạt (nhân), bán với giá 70 triệu đồng. Trả tiền phân bón và thuốc cho đại lý hết 40 triệu. Số tiền còn dư, trả bớt cho quán tạp hóa do mua mắm muối, dầu ăn thiếu nợ hết 15 triệu. Còn 15 triệu đi mua lúa về ăn được mấy tháng. Có cà phê, mình có thể đi vay nợ từ tạp hóa đến cuối năm mới phải trả”* (PVS. K’Ngh., thôn Rehair 2, xã Phú Hội). Có thể thấy, trong quan hệ trao đổi hàng hóa ở cộng đồng người Chil, đất có trồng cà phê đã trở thành loại vốn để thực hiện các giao dịch. *“Có đất trồng cà phê thì cũng sẽ dễ có nợ. Nhưng đã sống nhờ có được chỗ cho mượn nợ”* (PVS. Ha X., thôn 16, xã Đà Loan).

Tình trạng nghèo đói (theo tiêu chí quốc gia qua các giai đoạn) và nợ nần vẫn đang phổ biến và mở rộng trong các thôn/bon/làng người Chil. Những thách thức ngày càng lớn hơn, tác động đến chiến lược sinh kế của không ít hộ gia đình, khi mà họ vẫn chủ yếu dựa vào việc trồng độc canh cây cà phê trên những thửa đất có diện tích nhỏ được thừa kế, đất dốc và thửa đất cách xa nguồn nước tưới. Trong khi, nguồn vốn từ lợi nhuận trong quá trình sản xuất cà phê đã không đủ bù đắp cho chu kỳ trả nợ. Theo đó, tình trạng vay nợ có lãi suất đã kéo dài qua nhiều năm. Các khoản nợ vay từ mạng lưới tín dụng chính thức lẫn phi chính thức đã đe dọa đến cuộc sống của không ít hộ gia đình. *“Tôi nghĩ có đến 100/100 số hộ trong bon phải dựa vào mua, bán hàng hóa với quán để sống. Năm nào có nhiều cà phê, mua lúa trữ, mắm muối có thể mua nợ từ quán, đến cuối năm trả. Những khoản khác như phân bón, thuốc, tổ chức tiệc cưới hỏi, tang ma, làm nhà thì phải vay nợ trước mới có. Người ta cho mình vay, họ coi mình có đất, đất có giấy tờ hay không có giấy tờ thì họ cho vay với mức tiền khác nhau”* (PVS. Ha T., làng 36ha, xã Liên Hiệp). *“Thu hoạch bán được bao nhiêu, mình trả hết nợ cũ*

cho họ. Sau đó, vay mượn lại khoản mới để xài cho năm mới. Năm nào giá cà phê thấp hoặc đau bệnh, họ vẫn cho vay nợ. Nhưng phần tiền nợ của năm trước, qua năm mới họ sẽ tính lãi suất. Nợ 1 triệu, tính lãi 60.000 đồng/tháng. Ai thân có thể tính 40.000 hoặc 50.000 đồng lãi khi vay 1 triệu/tháng. Nhưng nợ nhiều, phải bán đất mới trả được” (PVS. K’Nh., thôn Rchair 1, xã Phú Hội).

Rõ ràng, thông qua việc mở rộng và duy trì diện tích đất đai trồng cây cà phê, các hộ gia đình người Chil đã tham gia sâu rộng vào các quá trình và phương cách tiếp cận nguồn vốn để tiêu dùng và tái sản xuất. Tình trạng vay nợ, trả nợ giữa các hộ gia đình trồng cây cà phê với các cửa hàng bán vật tư, chủ vựa thu mua nông sản, cá nhân chuyên cho vay lãi suất cao hay với các tổ chức tín dụng (có thể chấp tài sản), đã rất linh hoạt và đa dạng.

3. Thảo luận và kết luận

Theo ghi chép của Condominas, “*Người Chil thuộc cái nền cổ xưa nhất về mặt văn hóa của các dân tộc Đông Dương*” (Condominas, 1957). Trước chiến tranh, người Chil sống tách biệt với các nhóm dân tộc thiểu số khác. Với hình thái gia đình mở rộng, nhiều thế hệ và thành viên sống chung, nhu cầu sử dụng chung và quay vòng các loại tài sản theo qui tắc *cho* và *nhận* trong *liên minh hôn nhân* (Honda, 2011; Phạm Thanh Thôi, 2014), kinh tế của các hộ gia đình người Chil trước kia mang tính tự cung tự cấp. Hoạt động sinh kế của họ không phụ thuộc vào tiền tệ, chỉ phụ thuộc vào nguồn tài nguyên rừng vùng cao nguyên Lang Biang.

Trong hơn 30 năm qua, đất sản xuất nông nghiệp là nguồn vốn sinh kế quan trọng nhất và có tác động lớn nhất đến tình trạng kinh tế của các hộ gia đình người Chil. Đáng chú ý, đất sản xuất của đồng bào hiện nay không còn tập trung tại một vị trí, mà có nhiều thửa, rải rác ở nhiều khu vực đồi núi khác nhau. Hơn nữa, các phương thức sản xuất truyền thống của người Chil vốn dựa vào khai thác tài nguyên rừng đã bị loại bỏ hoàn toàn. Bên cạnh đó, do chính sách chuyển đổi kinh tế nông nghiệp ở vùng dân tộc thiểu số, vai trò của nguồn tài nguyên rừng đối với sinh kế của các hộ gia đình tộc người không còn được tiếp nối (Sowerwine, 2004).

Nghiên cứu ở Tây Nguyên, không ít học giả đã miêu tả sự thành công của các dân tộc thiểu số trong chuyển đổi phương thức sản xuất từ du canh trồng cây lương thực sang định canh trồng cây công nghiệp. Thực tế đã chỉ ra rằng, hiệu quả trong sản xuất cà phê vẫn chưa đạt được sự phát triển bền vững. Định canh - định cư, phát triển cây công nghiệp là chính sách quốc gia để giúp các cộng đồng dân tộc thiểu số thoát nghèo bền vững. Tuy vậy, thực tiễn hoạt động sinh kế của các hộ gia đình người Chil trồng cà phê cho thấy, các hộ gia đình dân tộc thiểu số vẫn chiếm một tỷ lệ lớn trong danh sách các hộ nghèo và hộ cận nghèo ở các địa phương. Người Chil đã mở rộng và duy trì chiến lược sinh kế bằng việc phát triển diện tích đất trồng cây cà phê trên đất của hộ gia đình được thừa kế và tự khai thác để tạo dựng cuộc sống. Tuy nhiên, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất lại không đáp ứng đủ các nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và tái sản xuất. Không ít các hộ gia đình người Chil đã mắc vào các bẫy nợ nần

trong mạng lưới tín dụng chính thức lẫn phi chính thức. Những khoản vay nợ chưa có xu hướng giảm và đang đe dọa đến những nỗ lực giữ đất của các hộ gia đình người Chil tại các điểm nghiên cứu nói riêng và ở Tây Nguyên hiện nay nói chung.

Từ những thực tiễn nêu trên, nghiên cứu này cho rằng các chính sách như Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021) cần cụ thể hóa các giải pháp liên quan đến quá trình tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hóa của các hộ gia đình. Các dự án hỗ trợ từ phía Nhà nước và giải pháp giúp hộ gia đình dân tộc thiểu số phát triển sinh kế bền vững cần được xây dựng trên thực tiễn hoạt động sản xuất của các hộ gia đình. Chiến lược giảm nghèo bền vững sẽ được kiểm soát khi Nhà nước có các dự án giúp các hộ gia đình sản xuất cây công nghiệp (như trồng cà phê) tránh được các tác động tiêu cực từ thị trường hàng hóa (tăng, giảm không kiểm soát), sự khan hiếm đất sản xuất (bán đất và đất bạc màu), nguồn vốn sản xuất và tiêu dùng (lãi suất và rủi ro).

Tài liệu tham khảo

1. Condominas, Georges (1957), *Chúng tôi ăn rừng* (Bản dịch của Lan Anh, Ngọc Hà, Thu Hồng, Thu Phương; Nguyễn Ngọc hiệu đính năm 2008), Nxb.Thế giới, Hà Nội.
2. Bùi Minh Đạo (2005), “Tổng quan về tổ chức xã hội, dòng họ, hôn nhân và gia đình của người Koho”, trong Phan Ngọc Chiến chủ biên: *Người Kơ-ho ở Lâm Đông*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Elson, Robert (2016), *The end of the peasantry in Southeast Asia: A social and economic history of peasant livelihood, 1800-1990s*, Springer.
4. Truong Thi Thu Hang (2020), “Community Initiatives and Local Networks among K’ho Cil Smallholder Coffee Farmers in the Central Highlands of Vietnam: A Case Study”, *Journal of Asian and African Studies*, Vol. 55, Issue 6, pp. 880-895.
5. Hardy, A. and Turner, S. (2000), “Migration, markets and social change in the highlands of Vietnam”, *Asia Pacific Viewpoint*, No 41(1), pp.1-6.
6. Phạm Quang Hoan (Chủ nhiệm, 2015), *Quan hệ tộc người và chiến lược xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong phát triển bền vững Tây Nguyên*, Báo cáo tổng hợp đề tài khoa học cấp Nhà nước, mã số TN3/X05 (thuộc Chương Trình Tây Nguyên 3), Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
7. Honda, Mamoru (2011), *Social and ritual changes in the Chil, a local group of the Coho in Viet Nam*, ISBN 978-4-89489-169-2 C3039, Printed in Japan, Tokyo.
8. Ngô Thị Phương Lan, Hoàng Cẩm (2017), “Từ sinh kế sinh tồn sang sinh kế thị trường: Hiện trạng và thách thức của một số tộc người thiểu số ở Tây Nguyên”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, tập 3, số 4, tr. 416-429.

9. Li, Murray Tania (2002), “Local histories, global markets: cocoa and class in upland Sulawesi”, *Development and Change*, No 33 (3), pp. 415-437.
10. International Coffee Organization (2023), *Historical Data on the Global Coffee Trade*, trên trang <http://www.ico.org> (Truy cập ngày 15/10/2023).
11. Saleminck, Oscar (2003), *The ethnography of Vietnam's Central Highlanders: a historical contextualization, 1850 -1990*, University of Hawaii Press.
12. Sarah, Turner, Thomas Kettig, Đinh Thị Diệu & Phạm Văn Cự (2016), “State Livelihood Planning and Legibility in Vietnam’s Northern Borderlands: The “Rightful Criticisms” of Local Officials”, *Journal of Contemporary Asia*, No 46:1, pp. 42-70.
13. Sikor, T. and Vi, P.T.T (2005), “The dynamics of commoditization in a Vietnamese uplands village, 1980- 2000”, *Journal of Agrarian Change*, No 5 (3), pp. 405-428.
14. Sowerwine, Jennifer (2004), “Territorialisation and the politics of highland landscapes in Vietnam: negotiating property relations in policy, meaning and practice”, *Conservation and Society*, Vol. 2 (1), pp. 97-136.
15. Thai, Huynh Anh Chi (2018), “Livelihood pathways of indigenous people in Vietnam’s central highlands”, *Advances in Asian Human-Environmental Research*, Electronic ISSN 1879-7199.
16. Phạm Thanh Thôi (2014), “Biến đổi xã hội của người Coho-Chil ở Lâm Đồng”, *Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ*, tập 17, số X4, tr. 73-85.
17. Huỳnh Ngọc Thu (Chủ biên, 2021), *Biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội của các tộc người thiểu số tại chỗ ở khu vực Lang Biang, tỉnh Lâm Đồng (Trường hợp các nhóm địa phương của người K’ho)*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
18. Vương Xuân Tinh, Trần Hữu Nghị, Trần Ngọc Thanh (2023), “Di cư với vấn đề đất đai của dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, tr. 3-15.
19. Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng (2022), *Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đai đến năm 2030 tại huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng*.